

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-04
Báo cáo Soát xét	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-24
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 04 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

Vốn điều lệ của Công ty là: 155.424.980.000 đồng (*Một trăm năm mươi lăm tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 60 + 61 khu đô thị mới Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là: 985.578.068 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011 là: 2.840.916.883 VND.

TRIỂN VỌNG CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã điều hành Đơn vị trong kỳ kế toán và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc
Ông Lê Quảng Đại	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú - Phú La - Hà Đông - Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc
Giám đốc

Đinh Văn Nhân

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011
đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và
Tư vấn Thuế AAT**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Trần Thị Yên Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Nguyễn Xuân Hòa

Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158,948,942,387	164,867,609,677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1,154,400,935	220,002,559
111	1. Tiền	1	1,154,400,935	220,002,559
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		65,352,408,661	89,230,693,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	65,352,408,661	89,230,693,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47,970,181,026	32,735,930,649
131	1. Phải thu khách hàng		21,350,537,744	24,325,304,983
132	2. Trả trước cho người bán		26,540,932,740	8,290,349,241
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	3	78,710,542	120,276,425
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		37,990,879,633	35,894,600,358
141	1. Hàng tồn kho	4	37,990,879,633	35,894,600,358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,481,072,132	6,786,383,111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6,481,072,132	6,786,383,111
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46,883,920,160	38,626,248,055
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	6	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
220	II. Tài sản cố định		46,108,455,588	37,903,169,607
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8,402,150,476	8,429,655,659
222	- Nguyên giá		18,953,294,951	17,960,247,248
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,551,144,475)	(9,530,591,589)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1,830,000,000	1,830,000,000
228	- Nguyên giá		1,930,000,000	1,930,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100,000,000)	(100,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	35,876,305,112	27,643,513,948
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		751,500,000	660,500,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	751,500,000	660,500,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23,964,572	62,578,448
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23,964,572	62,578,448
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205,832,862,547	203,493,857,732

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀLô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,
Hà Đông, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		40,338,188,703	38,638,319,606
310	I. Nợ ngắn hạn		31,264,419,346	37,897,888,249
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	8,119,806,000	10,325,334,009
312	2. Phải trả người bán		5,464,894,742	11,726,380,238
313	3. Người mua trả tiền trước		9,757,899,670	7,647,564,121
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,801,994,948	3,681,018,347
315	5. Phải trả người lao động		978,222,198	545,488,200
316	6. Chi phí phải trả	17	-	24,179,481
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	3,900,459,438	3,947,923,853
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		241,142,350	-
330	II. Nợ dài hạn		9,073,769,357	740,431,357
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		9,027,791,000	694,453,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45,978,357	45,978,357
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165,494,673,844	164,855,538,126
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	165,494,673,844	164,855,538,126
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155,424,980,000	155,424,980,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,700,473,459	4,700,473,459
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,526,750,000	1,526,750,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,510,000)	(3,510,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		675,240,555	552,919,380
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		329,822,947	207,501,772
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,840,916,883	2,446,423,515
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205,832,862,547	203,493,857,732

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6/30/2011	1/1/2011
1.	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu**Kế toán trưởng***N i, ngày 20 tháng 07 năm 2011***Giám đốc****Nguyễn Thị Hồng Lê****Lê Quảng Đại****Đinh Văn Nhân**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	7,012,312,991	17,557,118,477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	7,012,312,991	17,557,118,477
11	4. Giá vốn hàng bán	28	6,452,594,546	14,999,570,525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		559,718,445	2,557,547,952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3,887,296,793	14,713,937
22	7. Chi phí tài chính	30	864,565,974	782,245,709
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		792,870,999	782,245,709
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,278,344,768	1,208,161,746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,304,104,496	581,854,434
31	11. Thu nhập khác		10,000,288	-
32	12. Chi phí khác		693	-
40	13. Lợi nhuận khác		9,999,595	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,314,104,091	581,854,434
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	328,526,023	145,463,608
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		985,578,068	436,390,826
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		63	90

N i, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12,684,139,364	18,633,222,594
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(35,513,962,736)	(12,953,464,341)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11,699,956,680)	(820,981,056)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(787,340,760)	(877,213,308)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(250,000,000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,104,525,900	737,781,236
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(330,702,860)	(7,887,417,089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32,793,297,772)	(3,168,071,964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(37,818,182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93,339,814,019)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		117,056,403,383	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,887,296,793	14,713,937
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27,599,886,157	(23,104,245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	6,736,800,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16,619,806,000	12,712,718,700
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,491,996,009)	(11,105,625,018)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,127,809,991	8,343,893,682
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		934,398,376	5,152,717,473
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220,002,559	1,093,600,005
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,154,400,935	6,246,317,478

N i, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	736,441,930	3,200,000
Tiền gửi ngân hàng	417,959,005	216,802,559
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	412,933,294	211,293,792
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	1,000,000	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2,025,711	3,508,767
- Ngân hàng NN & PTNT	1,000,000	1,000,000
- Ngân hàng phát triển VN - CN Sơn La	1,000,000	1,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,154,400,935	220,002,559

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,121,715,661	-
Đầu tư ngắn hạn khác	62,230,693,000	89,230,693,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ĐT & PT VN - CN HT	-	60,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	29,230,693,000	29,230,693,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	33,000,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	65,352,408,661	89,230,693,000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khác	78,710,542	120,276,425
Cộng	78,710,542	120,276,425

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,990,879,633	35,894,600,358
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	37,990,879,633	35,894,600,358

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ****7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phản mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	100,000,000	-	100,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	100,000,000	-	100,000,000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,830,000,000	-	-	-	1,830,000,000
Tại ngày cuối năm	1,830,000,000	-	-	-	1,830,000,000

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Trong đó:</i>		
- Thủy điện Tắt Ngoãng-Sơn La	21,568,173,953	13,825,673,864
- Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	5,457,431,631	5,431,658,906
- Công trình thủy điện Chấn Thịnh	4,201,447,230	3,685,708,654
- Thủy điện Lông Tào	4,223,950,479	4,223,243,479
- Thủy điện Thu Cúc	477,880,045	477,229,045
Cộng	35,928,883,338	27,643,513,948

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đầu tư dài hạn khác	660,500,000	660,500,000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500,000	500,000
- Góp vốn vào khu Kinh tế Hà Hải	660,000,000	660,000,000
Cộng	660,500,000	660,500,000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	23,964,572	33,150,000
Chi phí phân bổ máy móc thiết bị		29,428,448
Cộng	23,964,572	62,578,448

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND	8,119,806,000	10,325,334,009
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	8,119,806,000	10,325,334,009
Vay cá nhân	-	-
Cộng	8,119,806,000	10,325,334,009

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	996,203,803	1,953,753,225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,775,067,728	1,696,541,705
Thuế thu nhập cá nhân	15,371,567	15,371,567
Cộng	2,801,994,948	3,681,018,347

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí phải trả	-	24,179,481
Cộng	-	24,179,481

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	71,540,845	-
BHXH, BHYT	672,999,706	428,446,611
Bảo hiểm thất nghiệp	29,754,709	7,683,688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,126,164,178	3,511,793,554
Cộng	3,900,459,438	3,947,923,853

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN****21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,
Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	155,424,980,000	42,960,490,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	124,092,490,000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	11,628,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	155,424,980,000	155,424,980,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,542,498	15,542,498
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,542,498	15,542,498
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	351	351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351	351
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,542,147	15,542,147
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,542,147	15,542,147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	675,240,555	552,919,380
- Quỹ dự phòng tài chính	329,822,947	207,501,772
Cộng	1,005,063,502	760,421,152

23 . NGUỒN KINH PHÍ**24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI****VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7,012,312,991	17,557,118,477
Cộng	7,012,312,991	17,557,118,477

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	7,012,312,991	17,557,118,477
Cộng	7,012,312,991	17,557,118,477

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6,452,594,546	14,999,570,525
Cộng	6,452,594,546	14,999,570,525

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	3,887,296,793	14,713,937
Cộng	3,887,296,793	14,713,937

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	864,565,974	782,245,709
Cộng	864,565,974	782,245,709

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,314,104,091	581,854,434
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,314,104,091	581,854,434
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	328,526,022	145,463,609
Cộng	328,526,022	145,463,609

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác****a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	21,350,537,744	24,325,304,983
Trả trước cho người bán	26,540,932,740	8,290,349,241
Cộng	47,891,470,484	32,615,654,224

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả người bán	5,464,894,742	11,726,380,238
Người mua trả tiền trước	9,757,899,670	7,647,564,121
Cộng	15,222,794,412	19,373,944,359

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La,

Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

2 . Thông tin về các bên liên quan*Trong kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2011, các bên sau đư ợc nhận biết là các bên có liên quan với**Công ty:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Lưu Văn An	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Thanh toán tiền tạm ứng chi phí	126,000,000
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng công tác	3,000,000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng công tác	1,000,000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	Tạm ứng chi phí quản lý	103,500,000
Ông Nguyễn Lê Toàn	Trưởng BKS	Tạm ứng thi công công trình	40,000,000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	Thanh toán tiền tạm ứng chi phí	93,214,210

Cho đến kỳ khóa sổ kế toán tại ng ày 30/06/2011, các kho ản chưa đư ợc thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả (VND)
Ông Lưu Văn An	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng chi phí quản lý	225,683
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng công tác	3,000,000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Tạm ứng công tác	745,000,000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	Tạm ứng chi phí quản lý	10,285,790
Ông Nguyễn Lê Toàn	Trưởng BKS	Tạm ứng thi công công trình	1,262,418,070

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,517,428,700	10,422,139,810	3,823,294,107	197,384,631	-	17,960,247,248
Số tăng trong kỳ	-	921,481,794	-	71,565,909	-	993,047,703
- Mua trong kỳ	-	921,481,794	-	71,565,909	-	993,047,703
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,517,428,700	11,343,621,604	3,823,294,107	268,950,540	-	18,953,294,951
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	282,946,453	6,691,572,574	2,385,638,040	170,434,522	-	9,530,591,589
Số tăng trong kỳ	70,348,572	710,592,535	228,135,408	11,476,371	-	1,020,552,886
- Khấu hao trong kỳ	70,348,572	710,592,535	228,135,408	11,476,371	-	1,020,552,886
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	353,295,025	7,402,165,109	2,613,773,448	181,910,893	-	10,551,144,475
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3,234,482,247	3,730,567,236	1,437,656,067	26,950,109	-	8,429,655,659
Tại ngày cuối kỳ	3,164,133,675	3,941,456,495	1,209,520,659	87,039,647	-	8,402,150,476

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa nhận nhãi	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	42,960,490,000	1,526,750,000	8,429,753,459	477,396,549	102,327,143	(3,500,000)	2,103,492,579	54,069,959,730
Tăng vốn trong năm trư	124,092,490,000		1,122,800,000	75,522,831	105,174,629		-	125,395,987,460
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	763,629,452	763,629,452
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm tr ước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	11,628,000,000		4,852,080,000			10,000	420,698,516	16,900,788,516
Số dư cuối năm trước	155,424,980,000	1,526,750,000	4,700,473,459	552,919,380	207,501,772	(3,510,000)	2,446,423,515	164,855,538,126
Tăng vốn trong năm nay				122,321,175	122,321,175			244,642,350
Lãi trong năm nay							985,578,068	985,578,068
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm tr ước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác							591,084,700	591,084,700
Số dư cuối năm nay	155,424,980,000	1,526,750,000	4,700,473,459	675,240,555	329,822,947	(3,510,000)	2,840,916,883	165,494,673,844

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu kỳ VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	155,424,980,000	100%	155,424,980,000	100%
- Do thể nhân nắm giữ	155,424,980,000		155,424,980,000	
Cộng	155,424,980,000		155,424,980,000	
	Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND	
Vốn khác của chủ sở hữu	1,526,750,000		1,526,750,000	
- Vốn góp của Thủy điện Thu Cúc	1,526,750,000		1,526,750,000	
Cộng	1,526,750,000		1,526,750,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 05 tháng 04 năm 2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp các công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

- 1. Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Thương hiệu Sông Đà	03 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng là cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Đơn vị trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.